

Bản án số: 24/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 22 - 9 - 2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ BÌNH, TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thịnh

Bà Nguyễn Thị Minh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Minh Hải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- *Đ diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:* Không tham gia.

Ngày 22 tháng 9 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 148/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

N đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1990

Nơi ĐKKHKT: Xóm Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Nơi ở hiện nay: Xóm G, xã U, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1992

Địa chỉ: Xóm Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

(Có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự trình bày như sau:

Nguyên đơn Chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và Anh Nguyễn Văn Đ có tìm hiểu và đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã Trung Hội, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên ngày 04/3/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị cùng chung sống với gia đình nhà chồng. Tình cảm vợ chồng hòa thuận được khoảng hơn một năm, rồi nảy sinh mâu thuẫn, lúc đầu là mâu thuẫn nhỏ nhưng sau đó càng ngày mâu thuẫn càng nhiều. Nguyên nhân chủ yếu là do hai vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cãi vã, anh Đ thường xuyên không có nhà, không chịu tu chí làm ăn, thường chơi bời, đôi khi còn lấy cả tiền của vợ để đi chơi. Bên cạnh đó anh Đ còn lăng mạ, chửi chị và đuổi chị ra khỏi nhà. Đến năm 2015 do vi phạm pháp luật nên anh Đ phải đi cải tạo 04 năm, trong thời gian anh đi cải tạo chị vẫn thăm nom anh. Sau khi anh ra trại trở về thì vợ chồng cũng không còn tình cảm nữa và hai bên đã ly thân từ tháng 10 năm 2019 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với Anh Nguyễn Văn Đ.

Về con chung: Vợ chồng chị có một con chung là cháu Nguyễn Phúc N, sinh ngày 28/8/2013. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con và chị yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị 2000.000 đồng mỗi tháng. Về điều kiện để nuôi con: chị N trình bày hiện tại chị đang làm công nhân tại công ty Hansol Việt Nam tại thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên với mức thu nhập ổn định 7.000.000 đồng/tháng. Chị đang ở trọ riêng tại một căn nhà cấp bốn tại xã U, huyện P, tỉnh Thái Nguyên cách trường Tiểu học xã U 1 km, nếu được nuôi con chị sẽ đưa cháu về học cho thuận lợi. Ngoài ra chị có phương tiện đi lại để đưa đón con đi học.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị N xác định vợ chồng không có và chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Anh Nguyễn Văn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh thừa nhận về thời gian và điều kiện đăng ký kết hôn mà chị N trình bày là đúng. Theo anh vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, chủ yếu là chị N muốn ly hôn. Tuy nhiên anh xác định vợ chồng ly thân nhau đã lâu, đến nay tình cảm vợ chồng cũng không còn nên nay chị N xin ly hôn anh nhất trí ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có một con chung là cháu Nguyễn Phúc N, sinh ngày 28/8/2013, hiện nay cháu N đang sống cùng anh. Khi ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con và anh yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con

cùng anh 2000.000 đồng mỗi tháng. Về điều kiện để nuôi con anh Đ trình bày: Hiện cháu N đang sống ổn định cùng bố và bà nội tại Xóm Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Hiện nay anh đang làm công nhân tại công ty TNG chi nhánh huyện P với mức thu nhập 6.000.000 đồng/tháng, anh có phương tiện đi lại và đồ dùng sinh hoạt đảm bảo cho cháu được chăm sóc, học hành đầy đủ nhất.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh Đ xác định vợ chồng không có và anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải tạo điều kiện cho các đương sự về thời gian để suy nghĩ, tìm biện pháp giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, với mục đích đoàn tụ gia đình cùng nhau xây dựng hạnh phúc và nuôi dạy con trưởng thành. Tuy nhiên chị N và anh Đ vẫn giữ nguyên quan điểm ly hôn và yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, còn về nuôi con chung chị N và anh Đ không thỏa thuận được với nhau. Vì vậy, Tòa án phải quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn Anh Nguyễn Văn Đ cư trú tại: Xóm Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị N và Anh Nguyễn Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo luật định nên được thừa nhận là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Theo chị N yêu cầu ly hôn với anh Đ là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Sau đó anh Đ còn vi phạm pháp luật và phải đi cải tạo. Sau khi cải tạo trở về thì tình trạng cũng không cải thiện hơn, tình cảm vợ chồng không còn. Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh Đ đã diễn ra trong một thời gian dài, không hòa hợp hàn gắn được. Bản thân anh Đ cũng xác định đến nay tình cảm vợ chồng không còn. Tòa án đã tiến hành hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ nuôi dạy con chung nhưng không thành. Vì vậy quan hệ hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân

không đạt được. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần nhận cho chị N được ly hôn với anh Đ là phù hợp với thực tế và đúng quy định pháp luật.

2.2. Về con chung:

Do chị N và anh Đ đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Phúc N, quá trình giải quyết vụ án các bên không thỏa thuận được về người trực tiếp nuôi con, quyền, nghĩa vụ chăm sóc con chung của mỗi bên sau khi ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử cần xem xét về điều kiện làm việc, thu nhập, nơi ở và các yếu tố khác để việc giao cháu N cho người có điều kiện tốt nhất chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục để cháu phát triển đầy đủ về mọi mặt.

Xét về các điều kiện: Hiện tại chị N và anh Đ đều làm công nhân, có mức thu nhập đều ổn định từ 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng. Hai bên cũng đều có nơi ở rõ ràng, ổn định. Tuy nhiên thực tế hiện nay cháu N đang ở cùng với anh Đ và đang học tập tại trường Tiểu học xã Đ, huyện P, thêm vào đó cháu N đã trên 07 tuổi và nguyện vọng của cháu là nếu bố mẹ ly hôn thì cháu muốn được tiếp tục sống với bà nội và bố cháu. Tại phiên tòa chị N cũng có ý kiến chi tôn trọng quyết định của con trai. Xét thấy, từ khi Chị Nguyễn Thị N và Anh Nguyễn Văn Đ sống ly thân đến nay thì cháu Nguyễn Phúc N do anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tại phiên tòa anh Đ có nguyện vọng tiếp tục nuôi con đến trưởng thành cũng như cháu N có nguyện vọng được sống cùng bố, để tránh cuộc sống hiện tại của cháu N bị xáo trộn, không làm ảnh hưởng đến tâm lý và ổn định việc học của cháu. Do vậy, cần giao cháu Nguyễn Phúc N, sinh ngày 28/8/2013 cho Anh Nguyễn Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, anh Đ yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đồng/tháng, nhưng chị N không đồng ý. Việc chị N không đồng ý cấp dưỡng nuôi con cùng anh Đ sẽ không đảm bảo và gây ảnh hưởng cho việc chăm sóc, học tập, giáo dục sự trưởng thành bình thường cho cháu N. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào mức thu nhập bình quân hàng tháng của chị N cần thiết buộc chị N phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng anh Đ 1.000.000đồng/tháng là phù hợp.

2.3. Về tài sản chung, công nợ chung: Chị N, anh Đ đều xác định không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2.4. Về án phí ly hôn sơ thẩm và án phí về cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí về cấp dưỡng nuôi con để sung vào ngân sách Nhà nước theo quy định pháp luật;

[3] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của Chị Nguyễn Thị N, cho Chị Nguyễn Thị N được ly hôn Anh Nguyễn Văn Đ.

2. Về con chung: Giao cho Anh Nguyễn Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Phúc N, sinh ngày 28/8/2013 cho đến khi cháu Nguyễn Phúc N đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho Anh Nguyễn Văn Đ 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

Về quyền thăm nom con: Chị Nguyễn Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết chị N có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh Đ có đơn yêu cầu thi hành, chị N không tự nguyện thi hành được các khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi được xác định theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Chị Nguyễn Thị N và Anh Nguyễn Văn Đ đều xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước, được trừ vào tiền

tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000394 ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái N. Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con để nộp vào ngân sách Nhà nước.

5. Thông báo quyền kháng cáo: Có mặt nguyên đơn, bị đơn, báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện P;
- Chi cục T.H.A DS huyện;
- Các đương sự trong vụ án;
- UBND xã Trung Hội, huyện Định Hóa,

tỉnh Thái Nguyên;

- Lưu HS, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Giang